

G12 – UNIT 4 – VOCABULARY CHECKING (1)

Type the English words/phrases of the following items AND the number of the stressed syllables. Example: câu hỏi (n) -> question -> 1

1. trường công lập (np)
2. thành lập, thiết lập (vp)
3. trường tiểu học (np)
4. ngoan, biết Cư Xử (adj)
5. học phí (n)
6. Chương trình đào tạo (n)
7. bắt buộc (adj)
8. học Kỳ (n)
9. Sự/nền giáo dục (n)
10. trường dân lập (np)
11. người bốc đồng (n)
12. Có thể Chọn lựa (adj)
13. Chia thành (vp)
14. thuộc đại học/Cao đẳng (adj)
15. trường Cấp 3/thpt (np)
16. liên quan đến Việc học/học thuật (adj)
17. môn học chính (np)
18. giáo dục (v)
19. hay quậy phá (adj)
20. song song (adj)